**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI CÁC NGHỊ ĐỊNH**

**SỐ 65/2016/NĐ-CP, 10/2020/NĐ-CP, 119/2021/NĐ-CP**

**Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 65/2016/NĐ-CP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghị định số 65/2016/NĐ-CP** | **Dự thảo Nghị định** | **Lý do sửa đổi** |
| 1 |  | **1. Bổ sung Điều 4a như sau:**  “Điều 4a. Việc xây dựng, thành lập cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe phải căn cứ quy hoạch tỉnh, quy hoạch chuyên ngành và các quy hoạch khác có liên quan, trong đó có xét đến các yếu tố đặc thù của các địa phương, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo; phù hợp với mật độ dân cư trên địa bàn; khuyến khích ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại trong hoạt động đào tạo lái xe ô tô và sát hạch lái xe.”. | Bổ sung quy định về sự phù hợp với quy hoạch của địa phương để đảm bảo việc phân bố đồng đều hoạt động đào tạo lái xe ô tô và sát hạch lái xe phù hợp với mật độ dân cư trên địa bàn, giảm thiểu sự đầu tư xây dựng tràn lan, dẫn đến sự cạnh tranh khoogn lành mạnh trogn hoạt động và gây lãng phí của cải cho xã hội. |
| 2 | **Điều 6. Điều kiện về cơ sở vật chất**  ***Điểm đ khoản 1 Điều 6*** ***(đã được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP***  1. Hệ thống phòng học chuyên môn  a) Bao gồm các phòng học lý thuyết và phòng học thực hành, bảo đảm số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn phù hợp với quy mô đào tạo theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;  b) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô với lưu lượng 500 học viên trở lên phải có ít nhất 02 phòng học Pháp luật giao thông đường bộ và 02 phòng học Kỹ thuật lái xe; với lưu lượng 1.000 học viên trở lên phải có ít nhất 03 phòng học Pháp luật giao thông đường bộ và 03 phòng học Kỹ thuật lái xe;  c) Phòng học Pháp luật giao thông đường bộ: Có thiết bị nghe nhìn (màn hình, máy chiếu), tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình;  d) Phòng học Cấu tạo và sửa chữa thông thường: Có mô hình cắt bổ động cơ, hệ thống truyền lực; mô hình hệ thống điện; hình hoặc tranh vẽ sơ đồ mô tả cấu tạo và nguyên lý hoạt động của động cơ, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái;  đ)[[5]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Van-ban-hop-nhat-09-VBHN-BGTVT-2018-quy-dinh-ve-dieu-kien-kinh-doanh-dich-vu-dao-tao-lai-xe-o-to-406281.aspx" \l "_ftn5" \o ") Phòng học Kỹ thuật lái xe: Có phương tiện nghe nhìn phục vụ giảng dạy (băng đĩa, đèn chiếu...); có hình hoặc tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản (điều chỉnh ghế lái, tư thế ngồi lái, vị trí cầm vô lăng lái...); có xe ô tô được kê kích bảo đảm an toàn để tập số nguội, số nóng (có thể bố trí ở nơi riêng biệt); có thiết bị mô phòng để đào tạo lái xe;  e) Phòng học Nghiệp vụ vận tải: Có hệ thống bảng, biểu phục vụ giảng dạy nghiệp vụ chuyên môn về vận tải hàng hoá, hành khách; có các tranh vẽ ký hiệu trên kiện hàng;  g) Phòng học Thực tập bảo dưỡng sửa chữa: Có hệ thống thông gió và chiếu sáng, bảo đảm các yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động; nền nhà không rạn nứt, không trơn trượt; có trang bị đồ nghề chuyên dùng để bảo dưỡng sửa chữa; có tổng thành động cơ hoạt động tốt, hệ thống truyền động, hệ thống lái, hệ thống điện; có bàn tháo lắp, bảng, bàn ghế cho giảng dạy, thực tập; | **2. Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 6 (được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:**  a) Sửa đổi khoản 1 Điều 6 (được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018) như sau  “1. Hệ thống phòng học chuyên môn:  a) Phòng sử dụng học lý thuyết: có các trang thiết bị làm công cụ hỗ trợ việc giảng dạy về các nội dung: pháp luật giao thông đường bộ, Đạo đức người lái xe, văn hóa giao thông, phòng chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông và phòng chống cháy nổ và cứu nạn, cứu hộ; trường hợp, các thiết bị công nghệ thông tin chưa mô tả hệ thống báo hiệu đường bộ, sa hình, thì phải có hệ thống tranh vẽ.  b) Phòng sử dụng học Kỹ thuật ô tô: có các thiết bị công nghệ thông tin làm công cụ hỗ trợ việc giảng dạy về cấu tạo, sửa chữa thông thường và kỹ thuật lái xe; có mô hình cắt bổ động cơ, hệ thống truyền lực và mô hình hệ thống điện; có trang bị đồ nghề chuyên dùng để hướng dẫn học sinh thực hành tháo lắp lốp, kiểm tra dầu xe, nước làm mát (có thể bố trí ở nơi riêng biệt); có xe ô tô được kê kích bảo đảm an toàn để tập số nguội, số nóng (có thể bố trí ở nơi riêng biệt); có thiết bị mô phòng để đào tạo lái xe – cabin học lái xe (có thể bố trí ở nơi riêng biệt); trường hợp, các thiết bị công nghệ thông tin chưa có sơ đồ mô tả cấu tạo và nguyên lý hoạt động của động cơ, hệ thống truyền lực, hệ thống treo, hệ thống phanh, hệ thống lái, các thao tác lái xe cơ bản (điều chỉnh ghế lái, tư thế ngồi lái, vị trí cầm vô lăng lái...), thì phải có hệ thống tranh vẽ;  c) Cơ sở đào tạo lái xe ô tô bố trí số lượng phòng học lý thuyết và phòng học kỹ thuật ô tô phù hợp với lưu lượng và chương trình đào tạo; với lưu lượng dưới 500 học viên phải có ít nhất 2 phòng học; với lưu lượng từ 500 học viên đến 1000 học viên phải có ít nhất 04 phòng học; với lưu lượng 1.000 học viên trở lên phải có ít nhất 06 phòng học.**”;** | (1)Khoản 1 Điều 6 Nghị địnhquy định cơsở đào tạo lái xe phải trang bị hệ tranh vẽ, hệ thống bảng biểu ở các phòng học Nghiệp vụ vận tải, Cấu tạo sửa chữa thông thường, Kỹ thuật lái xe; quy định phải trang bị thiết bị mô phỏng (ca bin học lái xe) trong Phòng kỹ thuật lái xe. Tuy nhiên, hiện nay Phòng học chuyên môn đã được trang bị màn hình, máy chiếu, laptop nên hình vẽ và bảng biểu có thể được chiếu lên màn hình, giảm những chi phí không cần thiết cho cơ sở đào tạo lái xe và diện tích Phòng học lý thuyết nhỏ, trong khi cabin học lái xe chiếm nhiều diện tích. Vì vậy, quy định nói trên hiện không phù hợp với tình hình thực tiễn.  (2) Chương trình đào tạo lái xe quy định tại Điều 13, 14 và 15 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được sửa đổi bổ sung tại…) còn có nội dung giảng dạy cần xem xét sửa đổi cho phù hợp với các quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế, cụ thể:  - Môn Cấu tạo và sửa chữa thông thường, Kỹ thuật lái xe: có thời gian giảng dạy ít, nội dung giảng dạy có thể lồng ghép tích hợp để học sinh dễ dàng nắm bắt được kiến thức.  - Môn nghiệp vụ vận tải: trong thực tế có trên 80% số người học lái xe không có nhu cầu làm nghề kinh doanh vận tải. Trong khi, theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ người lái xe khi tham gia hoạt động kinh doanh vận tải phải tham gia tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông. |
|  | **Khoản 2** (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022)  2. Xe tập lái  a) Có xe tập lái các hạng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo lái xe; được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái; trường hợp cơ sở đào tạo có dịch vụ sát hạch lái xe, căn cứ thời gian sử dụng xe sát hạch vào mục đích sát hạch, được phép sử dụng xe sát hạch để vừa thực hiện sát hạch lái xe, vừa đào tạo lái xe nhưng số lượng xe sát hạch dùng để tính lưu lượng đào tạo không quá 50% số xe sát hạch sử dụng để dạy lái;  b) Ô tô tải sử dụng để dạy lái xe các hạng B1, B2 phải có trọng tải từ 1.000 kg trở lên với số lượng không quá 30% tổng số xe tập lái cùng hạng của cơ sở đào tạo. |  | Bổ sung niên hạn xe tập lái, để đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông đường bộ nói chung đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ |
| 3 | **Điều 8. Tiêu chuẩn giáo viên**  **(Đã được sửa đổi tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP)**  **Điều 8. Tiêu chuẩn giáo viên dạy lái xe, Giấy chứng nhận và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe ô tô**  1. Tiêu chuẩn chung: Giáo viên dạy lái xe phải đáp ứng tiêu chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;  2. Giáo viên dạy lý thuyết phải có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành luật, công nghệ ô tô, công nghệ kỹ thuật ô tô, lắp ráp ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành ô tô chiếm 30% trở lên, giáo viên dạy môn Kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên;  3. Giáo viên dạy thực hành lái xe đáp ứng các tiêu chuẩn sau:  a) Có giấy phép lái xe hạng tương ứng hoặc cao hơn hạng xe đào tạo, nhưng không thấp hơn hạng B2;  b) Giáo viên dạy các hạng B1, B2 phải có giấy phép lái xe đủ thời gian từ 03 năm trở lên, kể từ ngày trúng tuyển; giáo viên dạy các hạng C, D, E và F phải có giấy phép lái xe đủ thời gian từ 05 năm trở lên kể từ ngày trúng tuyển;  c) Đã qua tập huấn về nghiệp vụ dạy thực hành lái xe theo chương trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành và được cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.  4. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe  a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cho giáo viên thuộc các cơ sở đào tạo thuộc cơ quan trung ương do Bộ Giao thông vận tải giao;  b) Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cho giáo viên thuộc các cơ sở đào tạo do địa phương quản lý. | **3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 (được sửa đổi tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018) như sau:**  “**Điều 8. Tiêu chuẩn giáo viên dạy lái xe, Giấy chứng nhận và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe ô tô**  1. Giáo viên dạy lý thuyết đáp ứng các tiêu chuẩn sau:  a) Phải có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành luật, công nghệ ô tô, công nghệ kỹ thuật ô tô, lắp ráp ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành ô tô chiếm 30% trở lên  b) Giáo viên dạy môn Kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên;  **c) Có** **chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp hoặc tương đương trở lên.**  2. Giáo viên dạy thực hành lái xe đáp ứng các tiêu chuẩn sau:  a) **Tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên;**  b) Có giấy phép lái xe hạng tương ứng hoặc cao hơn hạng xe đào tạo, nhưng không thấp hơn hạng B2; giáo viên dạy các hạng B1, B2 phải có giấy phép lái xe đủ thời gian từ 03 năm trở lên, kể từ ngày trúng tuyển; giáo viên dạy các hạng C, D, E và F phải có giấy phép lái xe đủ thời gian từ 05 năm trở lên kể từ ngày trúng tuyển;  **c) Có 50.000 km lái xe an toàn trở lên;**  **d) Có** **chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp hoặc tương đương trở lên.**  đ) Đã qua tập huấn về nghiệp vụ dạy thực hành lái xe theo chương trình do Bộ Giao thông vận tải ban hành và được cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.  3. Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cho giáo viên thuộc các cơ sở đào tạo do địa phương quản lý **hoặc các cá nhân có nhu cầu.**”. | (1) Về tiêu chuẩn giáo viên:  Khoản 1 Điều 8 quy định giáo viên dạy lái xe phải đáp ứng tiêu chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, tiêu chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo thông tư 08/2017/TT-BLĐTBXH như sau: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp 4 hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy để dạy trình độ sơ cấp sau: Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghệ nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên. Tiêu chuẩn này hiện nay không một giáo viên dạy lái xe nào đáp ứng được vì trong hệ thống nghề đào tạo quốc gia hiện nay không có ngành nghề nào có chuyên ngành phù hợp với nghề đào tạo lái xe ô tô. Khoản 2 Điều 8 quy định giáo viên dạy lý thuyết phải có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành luật, công nghệ ô tô, công nghệ kỹ thuật ô tô, lắp ráp ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành ô tô chiếm 30% trở lên, giáo viên dạy môn Kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên; quy định này là không cần thiết vì các môn học lý thuyết lái xe ô tô không liên quan nhiều đến chuyên ngành Luật và ô tô.  (2) Bổ sung yêu cầu về km lái xe an toàn đối với giáo viên dạy thực hành lái xe để nâng cao chất lượng giáo viên.  (3) Thực hiện phân cấp theo Nghị quyết số 04/2021/NQQ của Chính phủ; theo đó, phân cấp triệt để thực hiện thủ tục cấp giây chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cho địa phương. |
| 4 | **Điều 9. Thủ tục cấp giấy chứng nhận** **(được sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 và** **điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022)**  **Điều 9. Thủ tục cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe**  1. Hồ sơ bao gồm:  a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;  b) Bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy trình độ sơ cấp (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);  d) Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);  e) 01 ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.  2. Trình tự thực hiện  a) Cá nhân hoặc cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe quy định tại khoản 4 Điều 8 của Nghị định này;  b) Sở Giao thông vận tải hoặc Cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận hồ sơ cá nhân hoặc hồ sơ, danh sách do cơ sở đào tạo lập theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này; trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, tổ chức kiểm tra, đánh giá. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện, Sở Giao thông vận tải hoặc Cục Đường bộ Việt Nam phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;  c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra, Sở Giao thông vận tải hoặc Cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này. Trường hợp cá nhân không đạt kết quả, Sở Giao thông vận tải hoặc Cục Đường bộ Việt Nam phải thông báo bằng văn bản. | **4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 (****được sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 và điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:**  “**Điều 9. Thủ tục cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe**  1. Hồ sơ bao gồm:  a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;  b) **Bằng tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên** (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực)**;**  c) Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực);  **d) Bản khai số km lái xe an toàn theo mẫu quy định tại****Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này và phải chịu trách nhiệm về nội dung khai trước pháp luật;**  đ) 01 ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.  2. Trình tự thực hiện  a) Cá nhân hoặc cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe quy định tại khoản 4 Điều 8 của Nghị định này;  b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ cá nhân hoặc hồ sơ, danh sách do cơ sở đào tạo lập theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này; trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, tổ chức kiểm tra, đánh giá. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;  c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này. Trường hợp cá nhân không đạt kết quả, Sở Giao thông vận tải phải thông báo bằng văn bản.  **3. Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe bị thu hồi trong các trường hợp sau:**  **a) Có hành vi gian lận trong tập huấn và kiểm tra để được Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe;**  **b) Cấp cho người không đủ một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 Nghị định này;**  **c) Do người không có thẩm quyền cấp;**  **d) Bị tẩy xóa, sửa chữa;**  **e) Cho người khác thuê, mượn để sử dụng;**  **g) Vi phạm các quy định của pháp luật về giao thông đường bộ để xảy ra tai nạn giao thông từ mức nghiêm trọng trở lên.**  **4. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, thực hiện thu hồi theo trình tự sau:**  **a) Ban hành quyết định thu hồi, thông báo đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền;**  **b) Người được cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe phải nộp lại giấy chứng nhận cho cơ quan cấp, đồng thời dừng tham gia giảng dạy ngay sau khi quyết định thu hồi Giấy chứng nhận có hiệu lực.”.** |  |
| (1) Sửa đổi nội dung để thống nhất với nội dung phân cấp quy định tại khoản 4 Dự thảo Nghị định.  (2) Bổ sung quy định về thu hồi giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe để đảm bảo việc tuân thủ điều kiện. |
| 5 | **Điều 10. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe** | **5. Sửa đổi Điều 10 (được sửa đổi tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:**  “**Điều 10. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe**  1. Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe được cấp lại trong trường hợp bị mất; bị hỏng; có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe; **bị thu hồi theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 9 Nghị định này và người có hành vi vi phạm đã chấp hành xong quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền với hình thức thu hồi, tước quyền sử dụng giấy phép lái xe với thời gian trên 12 tháng**. Hồ sơ bao gồm các thành phần quy định tại điểm a và điểm e khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.  2. Trình tự thực hiện  a) Cá nhân hoặc cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải;  b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ cá nhân hoặc hồ sơ, danh sách do cơ sở đào tạo lập theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này. Trường hợp giáo viên, cá nhân không đủ điều kiện, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;  c) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.  d) **Đối với cấp lại trong trường hợp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe bị thu hồi theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 9 Nghị định này, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra đánh giá. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe, vào sổ theo dõi theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này. Trường hợp cá nhân không đạt kết quả, Sở Giao thông vận tải phải thông báo bằng văn bản.”** |  |
| 6 | **Điều 11. Giấy phép xe tập lái và thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái** | **6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:**  **“Điều 11. Giấy phép xe tập lái và thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái** |  |
| 6.1 | 1. Giấy phép xe tập lái được cơ quan có thẩm quyền cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này, có thời hạn tương ứng với thời gian được phép lưu hành của xe tập lái. | 1. Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép xe tập lái cho xe tập lái của cơ sở đào tạo do địa phương quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục VIIa và phụ lục VIIb ban hành kèm theo Nghị định này**; có thời hạn tương ứng với thời gian được phép lưu hành của xe tập lái nhưng không vượt quá thời hạn sử dụng hợp pháp đối với xe tập lái**; | (1) Sửa đổi thời hạn của giấy phép xe tập lái từ theo thời hạn của đăng kiểm xe cơ giới thành 03 năm, nhằm mục đích giảm số lần thực hiện TTHC, với mục đích đơn giản hóa TTHC.  (2) Bổ sung quy định về thu hồi giấy phép xe tập lái để đảm bảo việc tuân thủ điều kiện. |
| 6.2 | **Điểm a khoản 2 (đã được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022)**  a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép xe tập lái cho xe tập lái của cơ sở đào tạo thuộc cơ quan Trung ương do Bộ Giao thông vận tải giao; | **2. Giấy phép xe tập lái bị thu hồi trong các trường hợp sau:**  **a) Cấp cho xe ô tô tập lái không đáp ứng một trong điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 6 Nghị định này;**  **b) Do người không có thẩm quyền cấp;**  **c) Bị tẩy xóa, sửa chữa; để cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng vào mục đích đào tạo lái xe;**  **d) Cơ sở đào tạo lái xe giải thể hoặc bị thu hồi giấy phép đào tạo.”;**  **3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xe tập lái, thực hiện thu hồi theo trình tự sau:**  **a) Ban hành quyết định thu hồi, thông báo đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền;**  **b) Cơ sở đào tạo lái xe được cấp Giấy phép xe tập lái phải nộp lại giấy phép cho cơ quan cấp, đồng thời dừng sử dụng xe ô tô đã bị thu hồi giấy phép xe tập lái trong hoạt động giảng dạy ngay sau khi quyết định thu hồi giấy phép xe tập lái có hiệu lực.**”. | Thực hiện phân cấp theo Nghị quyết số 04/2021/NQ của Chính phủ; theo đó, phân cấp triệt để thực hiện thủ tục cấp giấy phép xe tập lái cho địa phương. |
| 7 | **Điều 12. Thủ tục cấp giấy phép xe tập lái** | **7. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:** |  |
|  | ***Điểm b, c và d khoản 2 (đã được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022)***  b) Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức kiểm tra cấp giấy phép xe tập lái cho tổ chức đề nghị cấp phép tại thời điểm kiểm tra cấp giấy phép đào tạo lái xe;  c) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo, Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép xe tập lái. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;  d) Trường hợp cấp lại giấy phép xe tập lái hoặc bổ sung xe tập lái: Cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ bao gồm các thành phần nêu tại khoản 1 Điều này, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xe tập lái theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này.  Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổ chức kiểm tra, cấp giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | “2. Trình tự thực hiện  a) Tổ chức gửi danh sách quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đào tạo lái xe trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải;  b) Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, **lập biên bản theo mẫu quy định tại phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này và** cấp giấy phép xe tập lái cho tổ chức đề nghị cấp phép tại thời điểm kiểm tra cấp giấy phép đào tạo lái xe;  c) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo, Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép xe tập lái. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;  d) Trường hợp cấp lại giấy phép xe tập lái hoặc bổ sung xe tập lái: Cơ sở đào tạo lập 01 bộ hồ sơ bao gồm các thành phần nêu tại khoản 1 Điều này, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Giao thông vận tải.  Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp giấy phép xe tập lái cho cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  **e) Trường hợp cấp giấy phép xe tập lái điện tử (có mã hai chiều (QR) được kết nối với trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải để truy suất thông tin về xe ô tô, tuyến đường tập lái và giá trị sử dụng của xe tập lái), Sở Giao thông vận tải phải tuân thủ các quy định của Luật Giao dịch điện tử, các văn bản hướng dẫn thi hành và cấp giấy phép xe tập lái điện tử trên Trang thông tin điện tử để cơ sở đào tạo in hoặc lưu trữ trên thiết bị điện tử.”** | Bãi bỏ cụm từ “Tổng cục ĐBVN” để thống nhất với nội dung bãi bỏ tại Điều 2 Dự thảo Nghị định. |
| 8 | **Điều 14.**  **Điểm b và điểm c khoản 2 (đã được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022)** | **8. Sửa đổi điểm b và điểm c khoản 2 Điều 14 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:** |  |
|  | b) Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân; | a) Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 14 như sau:  “b) Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;”; | Bãi bỏ cụm từ “Tổng cục ĐBVN” để thống nhất với nội dung bãi bỏ tại khoản 17 Điều 1 Dự thảo Nghị Định |
|  | c) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Đường bộ Việt Nam chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XI kèm theo Nghị định này và cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đủ điều kiện. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do | b) Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 14 như sau:  “c) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp tại địa phương tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục XI kèm theo Nghị định này và cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đủ điều kiện. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;”. | Bãi bỏ cụm từ “Tổng cục ĐBVN” để thống nhất với nội dung bãi bỏ tại khoản 17 Điều 1 Dự thảo Nghị định |
| 9 | **Điều 16. Thu hồi giấy phép đào tạo lái xe**  1. Cơ sở đào tạo bị thu hồi giấy phép đào tạo lái xe ô tô không thời hạn khi vi phạm một trong các trường hợp sau:  a) Có hành vi gian lận để được thành lập hoặc cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô;  b) Không triển khai hoạt động đào tạo lái xe ô tô sau thời hạn 24 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô;  c) Bị đình chỉ tuyển sinh đào tạo lái xe ô tô từ 02 lần trở lên trong thời gian 18 tháng;  d) Giấy phép được cấp không đúng với thẩm quyền;  đ) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên giấy phép được cấp;  e) Cho thuê, mượn giấy phép. | ***9. Bổ sung khoản f vào khoản 1 Điều 16 như sau:***  **“f) Cơ sở đào tạo lái xe giải thể theo quy định của pháp luật.”.** | Bổ sung quy định về thu hồi giấy phép đào tạo lái xe để đảm bảo việc tuân thủ điều kiện. |
| 10 | **Điều 18. Điều kiện về cơ sở vật chất**  Điểm c và điểm g khoản 1 (được sửa đổi tại điểm a và điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018)  c) Số lượng xe cơ giới dùng để sát hạch: Sát hạch lái xe trong hình hạng A1, B1, B2 và C tối thiểu mỗi hạng 02 xe, các hạng khác tối thiểu mỗi hạng 01 xe và không được sử dụng vào mục đích kinh doanh khác; sát hạch lái xe trên đường tối thiểu mỗi hạng 01 xe. Xe sát hạch lái xe thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân có trung tâm sát hạch lái xe.  g) Thiết bị mô phỏng để sát hạch lái xe: Có ít nhất 01 thiết bị được cài đặt phần mềm sát hạch lái xe mô phỏng do Bộ Giao thông vận tải quy định. | **10. Sửa đổi điểm c và điểm g khoản 1 Điều 18 (được sửa đổi tại điểm a và điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018) như sau:**  a) Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 18 (được sửa đổi tại điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018) như sau:  “c) Số lượng xe cơ giới dùng để sát hạch: Sát hạch lái xe trong hình hạng A1, B1, B2 và C tối thiểu mỗi hạng 02 xe, các hạng khác tối thiểu mỗi hạng 01 xe và không được sử dụng vào mục đích kinh doanh khác; sát hạch lái xe trên đường tối thiểu mỗi hạng 01 xe. Xe sát hạch lái xe thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân có trung tâm sát hạch lái xe. **Xe sát hạch lái xe hạng B1, B2 và FB có niên hạn không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất); xe sát hạch lái xe hạng C, FC, D, E, FD và FE có niên hạn theo quy định tại Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người;**”;  b) Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 18 (được sửa đổi tại điểm b khoản 8 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018) như sau:  “g) Thiết bị mô phỏng để sát hạch lái xe ô tô: tối thiểu 02 máy chủ (server); tối thiểu 10 máy trạm được cài đặt phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông do Bộ Giao thông vận tải quy định.”. | - Quy định chi tiết về Thiết bị mô phỏng để sát hạch lái xe; để minh bạch trong triển khai thực hiện.  - Bổ sung niên hạn xe tập lái, để đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông đường bộ nói chung đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ |
| 11 | **Khoản 3 Điều 19**  a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động cho trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2;  b) Sở Giao thông vận tải cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3 trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | **11. Sửa đổi khoản 3 Điều 19 như sau:**  “3. Sở Giao thông vận tải cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.”. | Thực hiện phân cấp theo Nghị quyết số 04/2021/NQQ của Chính phủ; theo đó, phân cấp hoàn toàn thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động cho địa phương. |
| 12 | **Điều 20. Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch loại 1, loại 2**  ***Khoản 2 (đã được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022)***  a) Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị kèm 02 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Đường bộ Việt Nam;  b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đường bộ Việt Nam có văn bản chấp thuận gửi tổ chức, cá nhân đồng thời gửi Sở Giao thông vận tải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do. Quá thời hạn trên, nếu không có văn bản trả lời thì được coi như đã chấp thuận đề nghị. | **12. Sửa đổi khoản 2 Điều 20 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:**  “2. Trình tự thực hiện  a) Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị kèm 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Giao thông vận tải;  b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận gửi tổ chức, cá nhân; trường hợp không chấp thuận phải trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do. Quá thời hạn trên, nếu không có văn bản trả lời thì được coi như đã chấp thuận đề nghị.”. | Bãi bỏ cụm từ “Tổng cục ĐBVN” để thống nhất với nội dung sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Dự thảo Nghị định |
| 13 | **Điều 21. Thủ tục cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động *(đã được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022)***  1. Sau khi xây dựng xong trung tâm sát hạch lái xe, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị Cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.  2. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Cục Đường bộ Việt Nam phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **13. Sửa đổi Điều 21 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:**  “**Điều 21. Thủ tục cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động**  1. Sau khi xây dựng xong trung tâm sát hạch lái xe, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị Sở Giao thông vận tải kiểm tra, cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động.  2. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, **lập biên bản theo mẫu quy định tại phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này và** cấp giấy chứng nhận **cho trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động**. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”. | Bãi bỏ cụm từ “Tổng cục ĐBVN” để thống nhất với nội dung sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Dự thảo Nghị định |
| 14 | **Điều 23.** **Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động**  **Điểm b khoản 1 *(đã được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022)***  b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Cục Đường bộ Việt Nam phối hợp Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động; Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động. Trường hợp không cấp lại, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | **14. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 23 (được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022) như sau:**  “b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, **lập biên bản theo mẫu quy định tại phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này và** cấp giấy chứng nhận **cho trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động**. Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”. | Bãi bỏ cụm từ “Tổng cục ĐBVN” để thống nhất với nội dung sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Dự thảo Nghị định |
| 15 | **Điều 24. Thu hồi giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động**  1. Trung tâm sát hạch lái xe bị thu hồi không thời hạn giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động trong các trường hợp sau:  a) Có hành vi gian lận để được cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động;  b) Không triển khai hoạt động sát hạch lái xe sau thời hạn 24 tháng, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe;  c) Bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động từ 02 lần trở lên trong thời gian 18 tháng;  d) Giấy chứng nhận được cấp không đúng thẩm quyền;  đ) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trên giấy chứng nhận được cấp;  e) Cho thuê, mượn giấy chứng nhận. | ***15. Bổ sung khoản f vào khoản 1 Điều 24 như sau:***  **“f) Trung tâm sát hạch lái xe giải thể theo quy định của pháp luật.”.** | Bổ sung quy định về thu hồi giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động để đảm bảo việc tuân thủ điều kiện. |
| 16 |  | **16. Bổ sung điểm d vào khoản 1 Điều 26 như sau:**  “d) Quy định và hướng dẫn việc quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe.”. |  |
| 17 |  | **17.** **Thay thế Phụ lục VII về mẫu Giấy phép xe tập lái bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.** |  |
| 18 |  | **18. Bổ sung các Phụ lục vào Nghị định số 65/2016/NĐ-CP như sau:**  **a) Bổ sung Phụ lục XIII về mẫu Biên bản kiểm tra cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện bằng Phụ lục II kèm theo Nghị định này;**  **b) Bổ sung Phụ lục XIV về mẫu Biên bản kiểm tra cấp giấy phép xe tập lái bằng Phụ lục III kèm theo Nghị định này.** |  |
| 19 | 2. Điều kiện giáo viên dạy lý thuyết  a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành luật, công nghệ ô tô, công nghệ kỹ thuật ô tô, lắp ráp ô tô hoặc các ngành nghề khác có nội dung đào tạo chuyên ngành ô tô chiếm 30% trở lên;  b) Trình độ A về tin học trở lên;  c) Giáo viên dạy môn Kỹ thuật lái xe phải có giấy phép lái xe tương ứng hạng xe đào tạo trở lên.  4. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe  a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe cho giáo viên thuộc các cơ sở đào tạo thuộc cơ quan trung ương do Bộ Giao thông vận tải giao;  3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô  a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp mới, cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô cho cơ sở đào tạo thuộc cơ quan Trung ương do Bộ Giao thông vận tải giao; | **19. Bãi bỏ các quy định tại khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 4 Điều 8 và điểm a khoản 3 Điều 13.** |  |

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 10/2020/NĐ-CP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghị định số 10/2020/NĐ-CP** | **Dự thảo Nghị định** | **Lý do sửa đổi** |
| 1 |  | 1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” thành “Cục Đường bộ Việt Nam” tại: điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 12; điểm c khoản 7 Điều 19; điểm b và điểm d khoản 5, khoản 13 Điều 22; điểm d khoản 5 Điều 34; Phụ lục I, Phụ lục III. |  |
| 2 | **Điều 4. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định**  3. Nội dung quản lý tuyến  a) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và công bố danh mục mạng lưới tuyến;  b) Thông báo biểu đồ chạy xe theo tuyến và cập nhật vào danh mục mạng lưới tuyến các nội dung gồm: Tổng số chuyến xe tối đa được khai thác trên tuyến, giãn cách thời gian tối thiểu giữa các chuyến xe liền kề, giờ xuất bến của các chuyến xe đã có đơn vị tham gia khai thác; danh sách đơn vị đang khai thác tuyến; xây dựng và thông báo điểm dừng đón, trả khách trên các tuyến;  c) Theo dõi, tổng hợp kết quả hoạt động vận tải của các doanh nghiệp, hợp tác xã, bến xe trên tuyến; thống kê sản lượng hành khách. | 2. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 4 như sau:  “a) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật danh mục mạng lưới tuyến **trên phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định** **của Bộ Giao thông vận tải. Sở Giao thông vận tải: xây dựng, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến cố định nội tỉnh; thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để thực hiện xây dựng, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến cố định liên tỉnh; cập nhật danh mục mạng lưới tuyến trên phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định** **của Bộ Giao thông vận tải;”** | Theo kiến nghị của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Điện Biên và một số Sở GTVT nhằm tăng tính chủ động cho các địa phương và thuận lợi cho đơn vị kinh doanh vận tải. |
|  | **Điều 7. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng**  3. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và lái xe  a) Chỉ được ký hợp đồng vận chuyển với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe); chỉ được đón, trả khách theo đúng địa điểm trong hợp đồng vận chuyển đã ký kết;  b) Không được gom khách, đón khách ngoài danh sách đính kèm theo hợp đồng đã ký do đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp; không được xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe, không được bán vé hoặc thu tiền đối với từng hành khách đi xe dưới mọi hình thức; không được ấn định hành trình, lịch trình cố định để phục vụ cho nhiều hành khách hoặc nhiều người thuê vận tải khác nhau;  c) Không được đón, trả khách thường xuyên lặp đi lặp lại hàng ngày tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tại một địa điểm cố định khác do đơn vị kinh doanh vận tải thuê, hợp tác kinh doanh;  d) Trong thời gian một tháng, mỗi xe ô tô không được thực hiện quá 30% tổng số chuyến của xe đó có điểm đầu trùng lặp và điểm cuối trùng lặp, phạm vi trùng lặp được tính tại một địa điểm hoặc tại nhiều địa điểm nằm trên cùng một tuyến phố (một tuyến đường), ngõ (hẻm) trong đô thị; việc xác định điểm đầu, điểm cuối trùng lặp được thực hiện thông qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe và hợp đồng vận chuyển đã ký kết. | 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 Điều 7 như sau:  a) Bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 7 như sau:  “**đ) Không được quảng cáo hoặc đăng tải một trong các thông tin sau dưới mọi hình thức: hành trình/lộ trình; điểm đầu/nơi đi, điểm cuối/nơi đến; chuyến xe có xác định giờ khởi hành/xuất phát; giá vé hoặc số tiền/hành khách (người); địa điểm đón, trả khách.”**  b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 7 như sau:  “5. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng trước khi thực hiện vận chuyển hành khách phải cung cấp đầy đủ các nội dung tối thiểu của hợp đồng vận chuyển theo quy định tại khoản 2 **(trừ điểm g)** Điều 15 của Nghị định này **và danh sách hành khách kèm theo** đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải **qua thư điện tử (Email) hoặc qua phần mềm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.”.** | Theo đề nghị của UBND thành phố và Sở GTVT TP Hồ Chí Minh để làm cơ sở xác định và xử lý vi phạm, đồng thời để kiểm soát hoạt động của xe hợp đồng, hạn chế tình trạng xe chạy như tuyến cố định, thực hiện đón trả khách như tuyến cố định. |
| 4 | **Điều 8. Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô**  3. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô, đơn vị kinh doanh du lịch, lữ hành và lái xe | 4. Bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 8 như sau:  “**đ) Không được quảng cáo hoặc đăng tải một trong các thông tin sau để cung cấp dịch vụ vận chuyển dưới mọi hình thức (trừ hoạt động theo chương trình du lịch): hành trình/lộ trình; điểm đầu/nơi đi, điểm cuối/nơi đến; chuyến xe có xác định giờ khởi hành/xuất phát; giá vé hoặc số tiền/hành khách (người); địa điểm đón, trả khách.** |  |
| 5 | **Điều 19. Thủ tục cấp, cấp lại và thu hồi Giấy phép kinh doanh**  1. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh:  a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ; | 5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm b và điểm đ khoản 6, điểm d khoản 7 Điều 19 như sau:  a) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 19 như sau:  “a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị **cấp Giấy phép kinh doanh đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.** Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;”;  b) Sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 19 như sau:  “b) Không kinh doanh vận tải toàn bộ các loại hình ghi trên giấy phép trong thời hạn từ 06 tháng trở lên, kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh vận tải toàn bộ các loại hình ghi trên giấy phép trong thời gian 06 tháng liên tục trở lên;”;  c) Bổ sung điểm đ khoản 6 Điều 19 như sau:  “đ) Vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 7 và điểm đ khoản 3 Điều 8 của Nghị định này.”.  d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 7 Điều 19 như sau:  “d) Khi cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu cho cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời dừng toàn bộ các hoạt động kinh doanh vận tải.  Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, Sở Giao thông vận tải tiếp tục đăng tải quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải và phù hiệu, biển hiệu trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng tải, đơn vị kinh doanh vận tải không nộp hoặc có nộp nhưng không đủ, Sở Giao thông vận tải kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định và không cấp lại Giấy phép trong thời gian 30 ngày (trong thời gian 60 ngày đối với trường hợp bị thu hồi theo điểm đ khoản 6 Điều 19 của Nghị định này) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.  **Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại giấy phép kinh doanh vận tải và phù hiệu, biển hiệu theo quyết định thu hồi, cơ quan cấp Giấy phép không cấp lại Giấy phép trong thời gian 30 ngày (trong thời gian 60 ngày đối với trường hợp bị thu hồi theo điểm đ khoản 6 Điều 19 của Nghị định này) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép và phù hiệu, biển hiệu đã cấp. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép và phù hiệu, biển hiệu đã cấp, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải phải làm thủ tục để được cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 5 Điều 18 của Nghị định này.”.** | Theo đề nghị của một số Sở GTVT để đảm bảo tính rõ ràng và dễ thực hiện. |
|  | 6. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi Giấy phép kinh doanh không thời hạn một trong các trường hợp sau đây:  a) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh;  b) Không kinh doanh vận tải trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh vận tải trong thời gian 06 tháng liên tục; |  | Sửa đổi theo đề nghị của Sở GTVT Điện Biên để đảm bảo dễ thực hiện trong thực tế, do hiện nay 1 giấy phép có thể có nhiều loại hình vận tải, vì vậy, việc theo dõi xem loại hình nào không kinh doanh gặp nhiều khó khăn và phát sinh thủ tục cấp lại nhiều lần. |
|  | 7. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thu hồi Giấy phép kinh doanh do cơ quan mình cấp và thực hiện theo trình tự sau đây:  d) Khi cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh thì đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu cho cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời dừng toàn bộ các hoạt động kinh doanh vận tải theo quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh ngay sau khi quyết định có hiệu lực. |  | Theo đề nghị của một số Sở GTVT để đảm bảo tính răn đe đối với các trường hợp vi phạm, khắc phục tình trạng hiện nay, đơn vị vận tải xin cấp lại ngay sau khi phù hiệu bị thu hồi. |
| 6 | **Điều 20. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định**  1. Căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định "biểu đồ" chạy xe theo tuyến đã công bố, doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải băng xe ô tô theo loại hình tuyến cố định được quyền lựa chọn giờ xuất bến và thực hiện đăng ký khai thác tuyến tại các thời điểm chưa có đơn vị khai thác. | 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 7, khoản 9 và khoản 10 Điều 20 như sau:  a) Sửa đổi khoản 1 Điều 20 như sau:  “1. Căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, biểu đồ chạy xe theo tuyến **phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định** **của Bộ Giao thông vận tải,** doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo loại hình tuyến cố định được quyền lựa chọn giờ xuất bến và thực hiện đăng ký khai thác tuyến tại các thời điểm chưa có đơn vị khai thác.”; | Sửa đổi để phù hợp với nội dung sửa đổi tại điểm a khoản 3 Điều 4 nêu trên |
|  | 2. Đối với tuyến mới chưa nằm trong danh mục mạng lưới tuyến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố:  a) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải xây dựng phương án và thống nhất với bến xe hai đầu tuyến về giờ xe xuất bến gửi Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến để đăng ký khai thác tuyến theo quy định;  b) Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải với bến xe không thống nhất được giờ xe xuất bến thì Sở Giao thông vận tải quyết định giờ xe xuất bến trên cơ sở đề xuất của đơn vị vận tải;  c) Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) cấp phù hiệu cho phương tiện, cập nhật và bổ sung vào danh mục chi tiết tuyến theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này và báo cáo về Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét việc cập nhật, bổ sung và công bố danh mục mạng lưới tuyến theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. | b) Sửa đổi khoản 2 Điều 20 như sau:  “2. Đối với tuyến mới chưa có trong danh mục mạng lưới tuyến **phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định** **của Bộ Giao thông vận tải**:  a) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải xây dựng phương án và thống nhất với bến xe hai đầu tuyến về **hành trình,** giờ xe xuất bến gửi Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến để đăng ký khai thác tuyến theo quy định;  b) Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải với bến xe không thống nhất được**hành trình,** giờ xe xuất bến: **trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp, hợp tác xã, Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh có văn bản lấy ý kiến Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia về hành trình, giờ xe xuất bến theo đề xuất của doanh nghiệp, hợp tác xã; hết thời hạn trên nếu không có văn bản trả lời thì coi như Sở Giao thông vận tải được xin ý kiến đã đồng ý;**  c) Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để cập nhật, bổ sung vào danh mục mạng lưới tuyến theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này và cấp phù hiệu cho phương tiện theo quy định.”; | Sửa đổi theo đề nghị của một số Sở GTVT cho phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4, đồng thời bổ sung nội dung để đảm tính chặt chẽ trong quá trình thực hiện nhằm khắc phục tình trạng hiện nay, một số Sở GTVT thường không trả lời hoặc trả lời rất chậm khi được lấy ý kiến về các nội dung liên quan đến quản lý tuyến cố định liên tỉnh. |
|  | **Điều 20. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định**  7. Doanh nghiệp, hợp tác xã được ngừng khai thác tuyến hoặc ngừng khai thác một hoặc một số chuyến xe trên tuyến.  a) Doanh nghiệp, hợp tác xã phải gửi thông báo đến Sở Giao thông vận tải, bến xe hai đầu tuyến và chỉ được phép ngừng hoạt động sau khi đã niêm yết tại bến xe hai đầu tuyến tối thiểu 15 ngày;  b) Sở Giao thông vận tải cập nhật và công bố lại các nội dung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này. | c) Sửa đổi khoản 7 Điều 20 như sau:  “7. Doanh nghiệp, hợp tác xã được ngừng khai thác tuyến hoặc ngừng khai thác một hoặc một số chuyến xe trên tuyến.  a) **Trước khi ngừng hoạt động 15 ngày,** doanh nghiệp, hợp tác xã phải gửi thông báo đến Sở Giao thông vận tải và bến xe hai đầu tuyến; **bến xe hai đầu tuyến** niêm yết thông báo tại bến xe tối thiểu **10** ngày trước khi ngừng hoạt động tuyến;  b) Trong thời gian 2 ngày kể từ ngày ngừng hoạt động tuyến, Sở Giao thông vận tải cập nhật các nội dung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”; | Sửa đổi theo đề nghị của một số Sở GTVT để đảm bảo tính chặt chẽ của quy định và phù hợp với các nội dung đã sửa đổi nêu trên. |
|  | 9. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị đình chỉ khai thác tuyến và phải nộp lại phù hiệu cho cơ quan cấp khi doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động kinh doanh vận tải trên tuyến trong thời gian 60 ngày liên tục. | d) Sửa đổi khoản 9 Điều 20 như sau:  “9. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị thu hồi đăng ký khai thác tuyến đối với nốt (tài) đang khai thác khi trong một tháng thực hiện dưới 70% tổng số chuyến xe của nốt (tài) đã đăng ký.”; | Sửa đổi theo đề nghị của một số Sở GTVT để đảm bảo các đơn vị vận tải có trách nhiệm cung cấp dịch vụ theo đúng phương án chạy xe đã đăng ký, hạn chế việc đơn vị vận tải chỉ đăng ký để giữ chỗ nhưng không hoạt động. |
|  | 10. Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh ban hành Quyết định đình chỉ khai thác tuyến và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia, đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải. | đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 20 như sau:  “10. Sở Giao thông vận tải nơi phát hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công thực hiện thu hồi đăng ký khai thác tuyến đối với nốt (tài) đang khai thác theo trình tự sau đây:  a) Ban hành quyết định thu hồi. Trường hợp tuyến đăng ký khai thác chỉ có 01 nốt (tài) hoặc toàn bộ các nốt (tài) của tuyến đều thực hiện dưới 70% tổng số chuyến xe đã đăng ký thì thực hiện thu hồi Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công và thu hồi phù hiệu đã cấp cho phương tiện hoạt động trên tuyến;  b) Gửi quyết định thu hồi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, bến xe khách hai đầu tuyến, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;  c) Trong thời gian 2 ngày kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi, thực hiện cập nhật thông tin giờ xuất bến của nốt (tài) đã thu hồi vào **phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định** **của Bộ Giao thông vận tải** để các doanh nghiệp, hợp tác xã khác đăng ký khai thác tuyến theo quy định của Nghị định này;  d) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp, hợp tác xã bị thu hồi không được đăng ký khai thác trên tuyến có nốt (tài) bị thu hồi. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh trên tuyến có nốt (tài) bị thu hồi thì doanh nghiệp, hợp tác xã phải làm thủ tục đăng ký khai thác tuyến theo quy định của Nghị định này.”. | Sửa đổi cho phù hợp với nội dung sửa đổi tại khoản 9 Điều 20 nêu trên. |
| 7 | **Điều 22. Quy định về quản lý sử dụng, cấp, cấp lại và thu hồi phù hiệu, biển hiệu**  5. Trình tự, thủ tục cấp phù hiệu  a) Đơn vị kinh doanh vận tải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ; | 7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 22 như sau:  “a) Đơn vị kinh doanh vận tải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị**; trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có nhu cầu sử dụng xe trung chuyển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị hoặc Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia.** Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;”. | Sửa đổi, bổ sung để cho phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định 10/2020/NĐ-CP |
| 8 | 10. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu một trong các trường hợp sau đây:  a) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu đối với tất cả phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải khi đơn vị kinh doanh vận tải bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải;  b) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu của phương tiện vi phạm đối với trường hợp khi trích xuất dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của mỗi phương tiện trong 01 tháng cho thấy có từ 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy (không tính các trường hợp vi phạm tốc độ từ 05 km/h trở xuống);  c) Thu hồi phù hiệu của các xe ô tô kinh doanh vận tải theo tuyến cố định khi doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động kinh doanh vận tải trên tuyến trong thời gian 60 ngày liên tục. | 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 10, khoản 11 và điểm c khoản 12 Điều 22 như sau:  a) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 22 như sau:  “10. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu một trong các trường hợp sau đây:  a) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu đối với tất cả phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải khi đơn vị kinh doanh vận tải bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải;  b) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu của phương tiện vi phạm đối với trường hợp khi trích xuất dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của mỗi phương tiện trong 01 tháng có từ 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy trở lên **hoặc trong một ngày có từ 03 lần vi phạm tốc độ trở lên** (không tính các trường hợp vi phạm tốc độ **dưới** 05 km/h);  c) Thu hồi phù hiệu của các xe ô tô kinh doanh vận tải theo tuyến cố định khi doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động kinh doanh vận tải trên tuyến trong thời gian 60 ngày liên tục;  **d) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu khi đơn vị kinh doanh vận tải không có nhu cầu sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải;**  **đ) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 19,** **khoản 10 Điều 20 của Nghị định này.”;** | Sửa đổi để đảm bảo tính kịp thời đối với các trường hợp vi phạm khi trích xuất dữ liệu từ thiết bị GSHT nhằm nâng cao ý thức chấp hành quy định về tốc độ của người lái xe, đơn vị vận tải và phù hợp với các nội dung sửa đổi nêu trên. |
|  | 11. Sở Giao thông vận tải  a) Ban hành quyết định và thu hồi phù hiệu, biển hiệu do cơ quan mình cấp đối với Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu theo quy định tại khoản 10 Điều này;  b) Gửi quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu cho đơn vị kinh doanh vận tải và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải; | b) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 22 như sau:  “11. Sở Giao thông vận tải  a) Ban hành quyết định và thu hồi phù hiệu, biển hiệu do cơ quan mình cấp đối với đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu theo quy định tại khoản 10 Điều này;  b) Khi cơ quan cấp phù hiệu, biển hiệu ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại phù hiệu, biển hiệu cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải đối với xe bị thu hồi;  Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, Sở Giao thông vận tải tiếp tục đăng tải quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải và phù hiệu, biển hiệu trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng tải, đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, Sở Giao thông vận tải cập nhật vào Chương trình Quản lý kiểm định để cảnh báo phương tiện liên quan đến vi phạm bị xử lý thu hồi phù hiệu, biển hiệu và có văn bản kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định và không cấp lại phù hiệu, biển hiệu trong thời gian 30 ngày (trong thời gian 60 ngày đối với trường hợp bị thu hồi theo điểm đ khoản 6 Điều 19 của Nghị định này) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.  **Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại phù hiệu, biển hiệu theo quy định theo quyết định thu hồi, Sở Giao thông vận tải không cấp lại phù hiệu, biển hiệu trong thời gian 30 ngày (trong thời gian 60 ngày đối với trường hợp bị thu hồi theo điểm đ khoản 6 Điều 19 của Nghị định này)** **kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp phù hiệu, biển hiệu đến Sở Giao thông vận tải. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp bị thu hồi theo điểm đ khoản 6 Điều 19 của Nghị định này) kể từ ngày nộp lại phù hiệu, biển hiệu, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải phải làm thủ tục để được cấp lại theo quy định tại Nghị định này;**  **c) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại phù hiệu, biển hiệu đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu mà không chấp hành quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu; sau khi chấp hành xong quyết định quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu thì thực hiện cấp theo quy định của Nghị. định này.”.** | Sửa đổi, bổ sung theo đề nghị của một số Sở GTVT để đảm bảo tính răn đe đối với các trường hợp vi phạm, khắc phục tình trạng hiện nay, đơn vị vận tải xin cấp lại ngay sau khi phù hiệu bị thu hồi. Đồng thời, đảm bảo công bằng, minh bạch trong xử lý vi phạm, đảm bảo các trường hợp vi phạm đều được xử lý theo đúng quy định nhằm nâng cao hiệu lực của công tác quản lý nhà nước. |
|  | 12. Đơn vị kinh doanh vận tải  a) Phải nộp lại phù hiệu, biển hiệu cho Sở Giao thông vận tải khi nhận được quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu.  b) Không được sử dụng xe ô tô để kinh doanh vận tải trong thời gian xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng (Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu, biển hiệu) hoặc bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu. | c) Bổ sung điểm c khoản 12 Điều 22 như sau:  **“c) Phải nộp lại phù hiệu, biển hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp trong trường hợp không sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải và khi bị thu hồi.”.** | Bổ sung theo đề nghị của một số Sở GTVT để ngăn chặn tình trạng xe đã cấp phù hiệu không còn sử dụng hoặc được bán sang đơn vị khác nhưng không báo cáo và nộp lại cho cơ quan cấp, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, đặc biệt trong quá trình xử lý vi phạm theo quy định. |
| 9 | **Điều 23. Bộ Giao thông vận tải**  2. Tổ chức xây dựng và công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh; danh mục các trạm dừng nghỉ trên quốc lộ; xây dựng phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định; hướng dẫn về tổ chức, quản lý và tiêu chí điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định, mẫu Lệnh vận chuyển; việc kiểm tra thực hiện điều kiện đối với xe ô tô, lái xe và xác nhận vào Lệnh vận chuyển. | 9. Sửa đổi khoản 2 Điều 23 như sau:  “2. Tổ chức xây dựng và công bố danh mục các trạm dừng nghỉ trên quốc lộ; xây dựng phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định; hướng dẫn về tổ chức, quản lý và tiêu chí điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định, mẫu Lệnh vận chuyển; việc kiểm tra thực hiện điều kiện đối với xe ô tô, lái xe và xác nhận vào Lệnh vận chuyển.”. |  |
| 10 | **Điều 33. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**  4. Xây dựng và công bố: Danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh; mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề; các điểm dừng đỗ phục vụ cho phương tiện kinh doanh vận tải đón, trả khách trên địa bàn. | 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 33 như sau:  “4. Xây dựng và công bố: Danh mục mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề; các điểm dừng đỗ phục vụ cho phương tiện kinh doanh vận tải đón, trả khách trên địa bàn. Chỉ đạo Sở Giao thông vận tải: **xây dựng, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến cố định nội tỉnh; thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để xây dựng, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến cố định liên tỉnh; cập nhật danh mục mạng lưới tuyến** **phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định** **của Bộ Giao thông vận tải**.”. |  |
| 11 | **9. Sở Giao thông vận tải**  d) Gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải văn bản thông báo về việc phù hiệu, biển hiệu hết giá trị sử dụng khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc tước quyền sử dụng phù hiệu, biển hiệu và đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải. | 11. Bãi bỏ quy định tại điểm d khoản 9 Điều 22. |  |

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 119/2021/NĐ-CP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghị định số 119/2021/NĐ-CP** | **Dự thảo Nghị định** | **Lý do sửa đổi** |
| 1 | 1. Cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” tại các Điều, các Phụ lục:  “a) Điều 6, Điều 8, Điều 11, Điều 13, Điều 17, Điều 18, Điều 22, Điều 28, Điều 29, Điều 31, Điều 34, Điều 38, Điều 39;  b) Mẫu số 02 Phụ lục I;  c) Mẫu số 02 Phụ lục II;  d) Mẫu số 10, Mẫu số 11 Phụ lục III;  đ) Mẫu số 03, Mẫu số 08, Mẫu số 10, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 Phụ lục IV;  e) Mẫu số 03, Mẫu số 11, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16 Phụ lục V;  g) Mẫu số 08, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13 Phụ lục VI.”. | 1. Thay thế cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” tại:  a) Điều 6, Điều 8, Điều 11, Điều 13, Điều 17, Điều 18, Điều 22, Điều 28, Điều 29, Điều 31, Điều 34, Điều 38, Điều 39, Điều 40; Mẫu số 02 Phụ lục 1; Mẫu số 02 Phụ lục 2; Mẫu số 10, Mẫu số 11 Phụ lục 03; Mẫu số 03, Mẫu số 08, Mẫu số 10, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15 Phụ lục 04; Mẫu số 03, Mẫu số 11, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16 Phụ lục 05; Mẫu số 08, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13 Phụ lục 06. | Để thực hiện theo Quyết định số 1218/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2022 của Bộ Giao thông vận tải Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường bộ Việt Nam. Chuyển Tổng cục Đường bộ Việt Nam thành Cục Đường bộ Việt Nam. |
| 2 | 2. Giấy phép liên vận được cơ quan có thẩm quyền cấp cho các phương tiện để thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế.  a) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại được phép đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cấp cho phương tiện thuộc các doanh nghiệp phục vụ các công trình, dự án thực hiện trên lãnh thổ Lào có thời hạn 01 năm và không bị hạn chế về thời gian của mỗi lần, nhưng không quá thời hạn kết thúc công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào.  b) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại (không bao gồm phương tiện cứu hỏa, phương tiện cứu thương, phương tiện cứu hộ, phương tiện thực hiện cứu trợ nhân đạo) được phép đi lại một lần và có thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cấp. | 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:  “a) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại được phép đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cấp cho phương tiện thuộc các doanh nghiệp phục vụ các công trình, dự án thực hiện trên lãnh thổ Lào có thời hạn 01 năm và không bị hạn chế về thời gian của mỗi lần, nhưng không quá thời hạn kết thúc công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào. Riêng đối với xe vận tải hành khách theo hợp đồng và xe vận tải khách du lịch, Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào được cấp theo thời hạn chuyến đi hoặc thời gian của chuyến du lịch nhưng không vượt quá 30 ngày;  b) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại (trừ những loại phương tiện được miễn giấy phép theo quy định tại các Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước Lào, Campuchia) có thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp, riêng thời hạn giấy phép liên vận cấp cho phương tiện đi công vụ, phương tiện của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế có thể có theo thời gian của chuyến đi nhưng không vượt quá 01 năm. Đối với vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia, Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại được phép đi lại một lần và có thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cấp.”. | Để thực hiện theo đúng:  Khoản 2 Điều 10 Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (*2. Thời hạn của giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại được qua lại nhiều lần có giá trị 01 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn giấy phép liên vận cấp cho xe vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch cũng có thể theo thời gian chuyến đi hoặc thời gian của chuyến du lịch nhưng không vượt quá 30 ngày*).  Điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam – Campuchia *(b. Và loại 2 cấp cho phương tiện đi lại một lần với thời hạn không quá 30 ngày).* |
| 3 | **Điều 6. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN**  4. Trình tự, thủ tục:  d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định. | 3. Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 6 như sau:  “d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.”. | Giấy phép là bản giấy được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được. |
| 4 | **Điều 8. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN**  4. Trình tự, thủ tục:  d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.  5. Trường hợp Giấy phép liên vận ASEAN bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này. | 4. Sửa đổi điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều 8 như sau:  a) Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 8 như sau:  “d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.”.  b) Sửa đổi khoản 5 Điều 8 như sau:  “5. Khi Giấy phép liên vận ASEAN hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất; nếu tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải còn nhu cầu đăng ký khai thác, lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, đồng thời nộp lại Giấy phép đã cấp (trừ trường hợp bị mất) về cơ quan cấp Giấy phép.”. | Giấy phép là bản giấy được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được.  Quy định Giấy phép hết hạn sử dụng, hết chỗ đóng dấu của các cơ quan tại cửa khẩu hoặc hư hỏng nộp về cơ quan cấp Giấy phép để Cơ quan cấp phép kiểm tra và thực hiện thu hồi giấy phép đối với phương tiện: Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN trong thời gian 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận; Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về); |
| 5 | **Điều 9. Thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN**  1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN khi vi phạm một trong các trường hợp sau:  d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi; | 5. Sửa đổi điểm b và điểm d khoản 1 Điều 9 như sau:  a) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:  “b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN trong thời gian 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận;”.  b) Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 9 như sau:  “d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN hoặc phù hiệu, biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền tước hoặc thu hồi;”. | Rút ngắn thời gian không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN trong thời gian từ 03 tháng xuống **02** tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận, để thực hiện thu hồi giấy phép liên vận của những phương tiện không hoạt động để cấp cho phương tiện cho nhu cầu.  Phương tiện bị tước hoặc thu hồi phù hiệu, biển hiệu thì không được phép kinh doanh vận tải. |
| 6 | **Điều 11. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS**  4. Trình tự, thủ tục:  d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định. | 6. Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 11 như sau:  “d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.”. | Giấy phép là bản giấy có được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được. |
| 7 | **Điều 13. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD**  4. Trình tự, thủ tục:  d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.  5. Trường hợp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoặc sổ TAD theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này. | 7. Sửa đổi điểm d khoản 4 và khoản 5 Điều 13 như sau:  a) Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 13 như sau:  “d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.”.  b) Sửa đổi khoản 5 Điều 13 như sau:  “5. Khi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất; nếu tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải còn nhu cầu đăng ký khai thác, lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, đồng thời nộp lại Giấy phép đã cấp (trừ trường hợp bị mất) về cơ quan cấp Giấy phép.”. | Giấy phép là bản giấy được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được.  Quy định Giấy phép hết hạn sử dụng, hết chỗ đóng dấu của các cơ quan tại cửa khẩu hoặc hư hỏng nộp về cơ quan cấp Giấy phép để Cơ quan cấp phép kiểm tra và thực hiện thu hồi giấy phép đối với phương tiện: Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS trong thời gian 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận hoặc sổ TAD; Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về). |
| 8 | **Điều 14. Thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD**  1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD khi vi phạm một trong các trường hợp sau:  d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi; | 8. Sửa đổi điểm b và điểm d khoản 1 Điều 14 như sau:  a) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:  “b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS trong thời gian 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận hoặc sổ TAD;”.  b) Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 14 như sau:  “d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS hoặc phù hiệu, biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền tước hoặc thu hồi;”. | Rút ngắn thời gian không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS trong thời gian từ 03 tháng xuống **02** tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận, để thực hiện thu hồi giấy phép liên vận của những phương tiện không hoạt động để cấp cho phương tiện cho nhu cầu.  Phương tiện bị tước hoặc thu hồi phù hiệu, biển hiệu thì không được phép kinh doanh vận tải. |
| 9 | **Điều 17. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam**  5. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại A, B, C, E hoặc F, G lần đầu trong năm:  a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;  b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 03, 04, 05, 07, 08, 09 Phụ lục III của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;  c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định;  Sau khi cấp giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm, Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép đến Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này.  6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trở đi trong năm:  a) Người lái xe hoặc nhân viên của đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp giấy phép lần đầu xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này;  b) Căn cứ vào danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép lần đầu, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này thực hiện cấp giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trở đi trong năm. | 9. Sửa đổi tên khoản 5 và khoản 6 Điều 17 như sau:  a) Sửa đổi tên khoản 5 Điều 17 như sau:  “5. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại A, E; giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu trong năm:”  b) Sửa đổi khoản 6 Điều 17 như sau:  “6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm:  a) Người lái xe hoặc nhân viên của đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này;  b) Căn cứ vào danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này thực hiện cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm.”. |  |
| 10 | **Điều 18. Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam**  4. Trình tự, thủ tục:  c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan giới thiệu hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định. | 10. Sửa đổi điểm c khoản 4 Điều 18 như sau:  “c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan giới thiệu hoặc qua đường bưu chính theo quy định.”. | Giấy phép là bản giấy được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được. |
| 11 | **Điều 19. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc**  1. Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho phương tiện của Trung Quốc trên cơ sở Giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.  2. Thành phần hồ sơ:  a) Giấy đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 11 Phụ lục III của Nghị định này;  b) Giấy Giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc (bản sao kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);  c) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao);  d) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);  đ) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh).  3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.  4. Trình tự, thủ tục:  a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;  b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục III của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;  c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định. | 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:  “Điều 19. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc  1. Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải Trung Quốc trên cơ sở Giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.  2. Thành phần hồ sơ:  a) Giấy đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 11 Phụ lục III của Nghị định này;  b) Giấy Giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc (bản sao kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);  c) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao);  d) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);  đ) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh).  3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Giao thông vận tải các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai căn cứ theo tuyến đường vận chuyển, hành trình các điểm được phép dừng đỗ và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý.  4. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại D:  a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải Trung Quốc nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;  b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục III của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;  c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.  5. Trường hợp giấy phép vận tải loại D hết hạn, bị hư hỏng hoặc bị mất, tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải Trung Quốc lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều này.”. | Quy định thêm thành phần hồ sơ Giấy chứng nhận đăng ký xe để kiểm tra các thông tin khai trên giấy đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D và để ghi thông tin chính xác trên giấy phép vận tải loại D.  Thực hiện phân cấp cho Sở Giao thông vận tải các tỉnh có cửa khẩu thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt - Trung cấp Giấy phép vận tải loại D. Tạo thuận lợi cho đơn vị vận tải của Trung Quốc trong việc đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D.  Giấy phép là bản giấy được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được. |
| 12 | **Điều 23. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào**  3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.  4. Trình tự, thủ tục:  d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định. | 12. Sửa đổi khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 23 như sau:  a) Sửa đổi khoản 3 Điều 23 như sau:  “3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.  b) Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 23 như sau:  “d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.”. | Thực hiện phân cấp cho Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố cấp Giấy phép.  Giấy phép là bản giấy được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được. |
| 13 | **Điều 25. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào**  3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào:  b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân;  4. Thẩm quyền cấp giấy phép:  a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện của các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc các bộ, các tổ chức chính trị, xã hội ở trung ương, các cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu đề nghị cấp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam;  5. Trình tự, thủ tục:  c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.  6. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết hạn hoặc bị hư hỏng, bị mất; tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này. | 13. Sửa đổi điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều 25 như sau:  a) Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 25 như sau:  “b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện;”.  b) Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 25 như sau:  “a) Cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện phi thương mại của các cơ quan trung ương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các cơ quan thuộc các Bộ, các tổ chức chính trị, xã hội ở trung ương, các cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam có trụ sở tại Hà Nội; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu đề nghị cấp tại Cục Đường bộ Việt Nam;”.  c) Sửa đổi điểm c khoản 5 Điều 25 như sau:  “c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.”.  d) Sửa đổi khoản 6 Điều 25 như sau:  “6. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất; tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này, đồng thời nộp lại Giấy phép đã cấp (trừ trường hợp bị mất) về cơ quan cấp Giấy phép.”. | Quy định thành phần hồ sơ về giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô đối với phương tiện phi thương mại đối với vận tải Việt Nam - Lào tương tự như đối với vận tải Việt Nam - Campuchia, vận tải CLV để đảm bảo thống nhất. Mặt khác để chứng minh phương tiện thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân.  Thực hiện phân cấp cho Sở Giao thông vận tải địa phương cấp giấy phép liên vận cho phương tiện thương mại của các đơn vị vận tải.  Giấy phép là bản giấy được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được.  Quy định Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết hạn sử dụng, hết chỗ đóng dấu của các cơ quan tại cửa khẩu hoặc hư hỏng nộp về cơ quan cấp Giấy phép để Cơ quan cấp phép kiểm tra và thực hiện từ chối cấp giấy phép đối với những phương tiện được cấp giấy phép vẫn còn hạn sử dụng nhưng vẫn tiếp tục đề nghị cấp giấy phép mới. |
| 14 | **Điều 26. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào**  1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:  b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi; | 14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 26 như sau:  “b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc phù hiệu, biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền tước hoặc thu hồi;”. | Phương tiện bị tước hoặc thu hồi phù hiệu, biển hiệu thì không được phép kinh doanh vận tải. |
| 15 | **Điều 31. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia**  4. Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép cho các phương tiện sau:  b) Phương tiện phi thương mại của các cơ quan trung ương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan thuộc bộ, các cơ quan ngoại giao, các tổ chức chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các tổ chức sự nghiệp ở trung ương.  8. Trường hợp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia hết hạn, bị hư hỏng hoặc bị mất, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này. | 15. Sửa đổi điểm b khoản 4, khoản 8 Điều 31 như sau:  a) Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 31 như sau:  “Phương tiện phi thương mại của các cơ quan trung ương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các cơ quan thuộc các Bộ, các tổ chức chính trị, xã hội ở trung ương, các cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam có trụ sở tại Hà Nội”.  b) Sửa đổi khoản 8 Điều 31 như sau:  “8. Khi Giấy phép liên vận giữa giữa Việt Nam và Campuchia còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất; nếu tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải còn nhu cầu đăng ký khai thác, lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này, đồng thời nộp lại Giấy phép đã cấp (trừ trường hợp bị mất) về cơ quan cấp Giấy phép. Đối với giấy phép liên vận hết thời hạn sử dụng, nếu đơn vị kinh doanh vận tải còn nhu cầu đăng ký khai thác, lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này, đồng thời nộp lại Giấy phép đã cấp về cơ quan cấp Giấy phép.”. | Quy định Giấy phép hết hạn sử dụng, hết chỗ đóng dấu của các cơ quan tại cửa khẩu hoặc hư hỏng nộp về cơ quan cấp Giấy phép để Cơ quan cấp phép kiểm tra và thực hiện thu hồi giấy phép đối với phương tiện: Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận; Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia từ 02 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về). |
| 16 | **Điều 32. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia**  1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:  d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi; | 16. Sửa đổi điểm b và điểm d khoản 1 Điều 32 như sau:  a) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 32 như sau:  “b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận;”.  b) Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 32 như sau:  “d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia hoặc phù hiệu, biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền tước hoặc thu hồi;”. | Rút ngắn thời gian không thực hiện hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia trong thời gian từ 03 tháng xuống **02** tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận, để thực hiện thu hồi giấy phép liên vận của những phương tiện không hoạt động để cấp cho phương tiện cho nhu cầu.  Phương tiện bị tước hoặc thu hồi phù hiệu, biển hiệu thì không được phép kinh doanh vận tải. |
| 17 | **Điều 35. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia**  7. Trình tự, thủ tục:  c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.  8. Trường hợp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia bị hư hỏng, bị mất, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này. | 17. Sửa đổi điểm c khoản 7 và khoản 8 Điều 35 như sau:  a) Sửa đổi điểm c khoản 7 Điều 35 như sau:  “c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.”.  b) Sửa đổi khoản 8 Điều 35 như sau:  “ 8. Khi Giấy phép liên vận giữa giữa Việt Nam, Lào và Campuchia còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất; nếu tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải còn nhu cầu đăng ký khai thác, lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này, đồng thời nộp lại Giấy phép đã cấp (trừ trường hợp bị mất) về cơ quan cấp Giấy phép. Đối với giấy phép liên vận hết thời hạn sử dụng, nếu đơn vị kinh doanh vận tải còn nhu cầu đăng ký khai thác, lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này, đồng thời nộp lại Giấy phép đã cấp về cơ quan cấp Giấy phép.”. | Giấy phép là bản giấy được ký tên, đóng dấu. Do đó, không trả bằng hình thức trực tuyến được.  Quy định Giấy phép hết hạn sử dụng, hết chỗ đóng dấu của các cơ quan tại cửa khẩu hoặc hư hỏng nộp về cơ quan cấp Giấy phép để Cơ quan cấp phép kiểm tra và thực hiện thu hồi giấy phép đối với phương tiện: Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép; Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về). |
| 18 | **Điều 36. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia**  1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia khi vi phạm một trong các trường hợp sau:  b) Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;  đ) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi. | 18. Sửa đổi điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 36 như sau:  a) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 36 như sau:  “b) Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian 02 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;”.  b) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 36 như sau:  “đ) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia hoặc phù hiệu, biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền tước hoặc thu hồi.”. | Rút ngắn thời gian không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian từ 03 tháng xuống **02** tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận, để thực hiện thu hồi giấy phép liên vận của những phương tiện không hoạt động để cấp cho phương tiện cho nhu cầu.  Phương tiện bị tước hoặc thu hồi phù hiệu, biển hiệu thì không được phép kinh doanh vận tải. |
| 18 | **Điều 40. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan**  2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh bảo đảm kết nối liên thông phần mềm quản lý vận tải đường bộ qua biên giới với cổng dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. | 19. Sửa đổi khoản 2 Điều 40 như sau:  “2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh bảo đảm kết nối liên thông phần mềm quản lý vận tải đường bộ qua biên giới với cổng dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam; chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện việc quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, các nhân, phương tiện được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép vận tải, giấy phép liên vận trên địa bàn địa phương”. | Để thực hiện sự quản lý của địa phương đối với các tổ chức, các nhân, phương tiện được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép vận tải, giấy phép liên vận trên địa bàn địa phương”. |